

表 5. 臺越司法互助「未成年子女監護事件境外取證」訪談表
Bản 5. Bản vấn đàm về tương trợ tư pháp Việt Đài 「Thu thập bằng chứng vụ việc giám hộ con cái chưa thành niên ở ngoài nước」

-未成年子女就讀學校或幼兒園老師-

-Giáo viên trường học hoặc trường mẫu giáo của con cái chưa thành niên-

◇臺灣法院受理案號：

Số án thụ lý của Tòa án Đài Loan：

案由： 離婚等 未成年子女監護權

Vụ việc： Ly dị v.v. Quyền giám hộ con cái chưa thành niên

◇司法互助來文日期及字號： 年 月 日 字第 號函

Số và ngày công văn tương trợ tư pháp gửi đến： Công văn số
 ngày tháng năm

◇收件日期： 年 月 日

Ngày nhận công văn： ngày tháng năm

◇本案未成年子女之基本資料

Tư liệu cơ bản của con cái chưa thành niên

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 Ngày tháng năm sinh	
就讀學校 Học ở trường học		年級 Năm lớp		就學狀況 Tình hình học tập	<input type="checkbox"/> 在學 Đang học <input type="checkbox"/> 休學 Nghỉ học <input type="checkbox"/> 畢業 Tốt nghiệp <input type="checkbox"/> 肄業 Chưa tốt nghiệp
居住地址 Địa chỉ nơi ở				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	

壹、 受訪談老師之基本資料

I. Tư liệu cơ bản của giáo viên được vấn đàm

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	年齡 Tuổi tác	
服務單位 Đơn vị phục vụ				職稱 Chức danh	
居住地址 Địa chỉ nơi ở				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	

貳、 訪談事項

II. Vấn đề vấn đàm

一、 敬請協助訪談下列 全部或 經勾選之問題

1.Xin hãy hỗ trợ vấn đàm toàn bộ hoặc đánh dấu móc các vấn đề sau đây.

二、 進行訪談時，請留意觀察受訪者的肢體及非肢體語言(表情、情緒、應答及精神狀態等)。

2.Khi tiến hành công việc vấn đàm, xin hãy chú ý quan sát cử chỉ và cử chỉ phi ngôn ngữ của người được vấn đàm (nét mặt, cảm xúc, phản ứng và tình trạng tinh thần).

三、 訪視結果請逐題記載，若有補充意見，請記載於第參項「補充說明」欄。

3.Xin ghi chép kết quả vấn đàm của từng câu hỏi, nếu có ý kiến bổ sung, xin ghi chép vào khung 「bổ sung thuyết minh」 phần số III.

您好！我是△△單位的△△△(出示所屬單位識別證件)。

Xin chào! Tôi là △△△ của đơn vị △△(xuất trình giấy tờ chứng minh đơn vị trực thuộc).

Q01：請問如何稱呼？您的服務單位？

Q01：Xin hỏi phải xưng hô ra sao đây？Đơn vị phục vụ của thầy(cô) là？

Q02 : ○○○(案主姓名，即本監護事件之未成年子女)是您班上的學生嗎？
您教導他多久了？

Q02 : Em ○○○ (họ tên thân chủ, là con cái chưa thành niên của vụ việc giám hộ này) là học sinh của lớp thầy(cô) phải không ? Thầy(cô) dạy em ấy bao lâu rồi ?

Q03 : 您覺得○○○是一個怎樣的孩子？
你們平常的互動狀況如何？

Q03 : Thầy/cô cảm thấy em ○○○ là một trẻ em như thế nào ?
Tình trạng tiếp xúc qua lại hàng ngày của thầy(cô) và em ấy ra sao ?

Q04 : 就您的了解，目前○○○與誰同住？
他平日的的生活起居是誰在照顧？
家裡還有哪些人？
他和誰較親近？
有沒有其他兄弟姊妹？
他們之間的相處情形如何？

Q04 : Theo thầy(cô) được biết, hiện nay em ○○○ sống cùng với ai ?
Ai chăm sóc cuộc sống sinh hoạt thường ngày của em ấy ?
Gia đình còn những ai khác nữa ?
Em ấy thân với ai nhất ?
Có anh chị em nào khác không ?
Tình hình chung sống giữa họ ra sao ?

Q05 : 您曾到○○○家裡？

如果有，請問您可以描述一下他住家周邊的環境嗎？

住家內的空間和起居環境如何？

○○○有自己的房間或是都在哪裡讀書、玩耍？

您覺得所見的整體生活環境對孩子成長有甚麼影響？

Q05 : Thầy(cô) đã từng đến nhà em ○○○ chưa ?

Nếu như có, xin hỏi thầy(cô) có thể mô tả môi trường chung quanh nhà em ấy được không ?

Không gian trong ngôi nhà và môi trường sống ra sao ?

Em ○○○ có phòng riêng hoặc là nơi học bài và chơi nghịch ở đâu ?

Thầy(cô) cảm thấy rằng tổng thể môi trường cuộc sống đã thấy có ảnh hưởng gì đến sự trưởng thành của em ấy không ?

Q06 : 就您的了解，○○○的家庭經濟狀況是富裕、小康或是貧困？

您是如何知悉？

Q06 : Theo thầy(cô) được biết, tình trạng kinh tế gia đình của em ○○○ là giàu có, khá giả hoặc là khó khăn ?

Thầy(cô) làm sao biết được ?

Q07 : 就您的觀察，○○○在家中有沒有受到過度寵溺？或是較常受到忽略或缺乏管教？可以舉一兩個例子嗎？

Q07 : Theo quan sát của thầy(cô), em ○○○ ở nhà có bị cưng chiều quá mức không ? hoặc là thường xuyên không được quan tâm, hoặc thiếu sự dạy dỗ ? Có thể đưa ra một hai ví dụ được không ?

Q08 : 您知道通常○○○是如何來上學？

如果有人會接送他上下學，是誰呢？

他有每天來上學嗎？

如果沒有，會常常不來嗎？是什麼原因？

Q08 : Theo thầy(cô) biết thông thường em ○○○ đi học bằng cách nào ?

Nếu như có người đưa đón em đi học, người đó là ai ?

Em ấy mỗi ngày đều có đi học không ?

Nếu như không có, có thường xuyên không đến không ? Là lý do gì ?

Q09 : 在學校或幼兒園，○○○和其他孩子相處的情形如何？

有沒有較要好的朋友？

Q09 : Ở trường học hoặc trường mẫu giáo, tình hình giao tiếp ứng xử của em ○

○○ với những trẻ em khác ra sao ?

Có bạn thân hay không ?

Q10 : ○○○有跟您表達過喜不喜歡上學嗎？他的理由是什麼？

Q10 : Em ○○○ có từng nói với thầy(cô) thích hay không thích đi học không ?

Lý do của em ấy là gì ?

Q11 : ○○○在學校或幼兒園的學習狀況如何？

如果他在學習上有困難，您認為原因可能是甚麼？

您曾否和他的父母或家屬談過他的學習、發展或行為狀況？

在談話過程中，有沒有甚麼令您覺得印象深刻的事情？

Q11 : Tình hình học tập của em ○○○ ở trường học hoặc trường mẫu giáo ra sao ?

Nếu như em ấy trong học tập có khó khăn, thầy(cô) cho rằng có thể là nguyên nhân gì ?

Thầy(cô) đã từng trò chuyện với ba mẹ hoặc người nhà của em, về tình hình học tập, phát triển hoặc hành vi của em ấy không ?

Trong quá trình trò chuyện, có điều gì làm cho thầy(cô) có ấn tượng sâu sắc không ?

Q12 : 就學習這部分，您覺得○○○的特質是什麼？您對○○○在學習方面或未來發展有甚麼建議？

Q12: Về phần học tập, thầy(cô) cảm thấy đặc điểm của em ○○○ là gì ? Thầy(cô) có kiến nghị gì về mặt học tập hoặc tương lai phát triển của em ○○○ ?

Q13 : 您知道○○○的身體健康狀況嗎？他是否常常感冒、過敏嗎？

有無其他比較嚴重的疾病或身體不適？

有無身體方面的障礙嗎？例如肢體、說話、視力、聽力....

有無被診斷出身心障礙嗎？例如過動、發展遲緩、智能不足、自閉.....

有無遭受過意外傷害嗎？例如燙傷、溺水、骨折....

您如何得知上述這些情形？

Q13 : Thầy(cô) có biết tình trạng sức khỏe của em ○○○ không ? Em ấy có

thường xuyên bị cảm, bị dị ứng không ?

Có các bệnh tật trầm trọng khác hoặc sức khỏe không được tốt không ?

Trên người có khuyết tật gì không ? Ví dụ : cơ thể và tay chân, nói chuyện, thị lực, thính lực...

Có bị chẩn đoán là người khuyết tật không ? Ví dụ : quá hiếu động, phát triển chậm trí tuệ, trí năng kém, bệnh tự kỷ...

Có từng bị thương ngoài ý muốn không ? Ví dụ : bị bỏng, đuối nước, gãy xương...

Thầy(cô) làm sao biết được những tình trạng trên ?

Q14 : ○○○曾經在校(或幼兒園裡)生病或受傷而無法繼續上課嗎？

校(園)方是否會通知他家人來處理？他們收到通知後，怎麼處理？

Q14 : Em ○○○ ở trường học (hoặc trường mẫu giáo) có từng bị bệnh hoặc bị thương mà không thể tiếp tục đi học được không ?

Trường học (trường mẫu giáo) có thông báo cho người nhà của em đến xử lý không ? Sau khi họ nhận được thông báo, thì xử lý như thế nào ?

Q15 : ○○○比起同年齡同學高壯或瘦小？

活動力較同年齡同學強或弱？

有無經常沒吃飽？

上課時經常無精打彩或睡覺？

經常因沒洗澡而有臭味？

所穿的衣服常常是同一套或很不整潔？

經常遲繳學費或餐費等費用？

Q15 : Em ○○○ so với những bạn học cùng lứa tuổi cao to hay gầy bé ?

Sức hoạt động của em so với bạn học cùng lứa tuổi mạnh hay yếu ?

Có thường xuyên ăn không được no không ?

Trong giờ học có thường xuyên không tập trung tinh thần hoặc ngủ gật không ?

Thường xuyên không tắm rửa nên người có mùi hôi ?

Quần áo mặc thường là mặc cùng một bộ hoặc không gọn gàng ?

Thường xuyên đóng trễ các lệ phí tiền học hoặc tiền cơm trưa ?

Q16 : ○○○○曾經告訴您，他常常會做惡夢嗎？

他有對甚麼人或什麼事感到特別的害怕嗎？

Q16 : Em ○○○○ có từng nói với thầy(cô) rằng, em thường hay mơ thấy ác mộng không ?

Em ấy có đối với những người nào hoặc sự việc gì mà cảm thấy đặc biệt sợ hãi không ?

Q17 : 您曾發現○○○身上經常有多處瘀青、紅腫或傷疤嗎？

他有告訴您是甚麼原因造成的？

Q17 : Thầy(cô) có từng phát hiện trên người em ○○○○ thường hay có nhiều vết bầm tím, sưng đỏ hoặc vết sẹo không ?

Em ấy có nói với thầy(cô) nguyên nhân gì gây ra không ?

Q18 : ○○○○知道他的爸爸媽媽分開了嗎？他如何知道？

他的反應或感受是甚麼？

Q18 : Em ○○○ có biết ba mẹ em đã ly thân không ? Em ấy làm sao biết được ?
Cảm nhận hoặc phản ứng của em ấy như thế nào ?

Q19 : ○○○曾經提過他在臺灣的親友或生活嗎？

曾經說過想念誰或在臺灣的生活嗎？

Q19 : Em ○○○ có từng nhắc đến cuộc sống hoặc người thân ở Đài Loan không ?

Có từng nói đến nhớ ai hoặc cuộc sống ở Đài Loan không ?

Q20 : 整體來說，您覺得○○○現在過得快樂嗎？請舉例說明。

Q20 : Nhìn chung, thầy(cô) cảm thấy hiện nay em ○○○ sống có vui vẻ không ?
Xin đưa ra ví dụ chứng minh.

參、補充說明（如果訪視人員就前開問題以外之事項，觀察到其他對本案監護權之判認具有參考價值的事項，例如較特殊或令人印象深刻的事情，請記載在本欄）

III. Bổ sung thuyết minh (nếu như ngoài những vấn đề được hỏi trên ra, người vấn đàm quan sát thấy những sự việc khác có giá trị tham khảo đối với việc nhận định về phán quyết quyền giám hộ của vụ việc này, ví dụ có sự việc tương đối đặc biệt hoặc làm cho người ta có ấn tượng sâu sắc, xin ghi chép vào khung này).

肆、如果可行，請提供下列資料：

IV. Nếu như có thể, xin cung cấp các tư liệu sau :

一、○○○在校或幼兒園的出缺勤紀錄、學習成績或獎懲紀錄

Những ghi nhận đi học và vắng học, thành tích học tập hoặc ghi nhận thưởng phạt của em ○○○ ở trường học hoặc trường mẫu giáo.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp

二、其他可呈現○○○身心狀況、想法及感受的資料

Các tư liệu có thể nhận biết được tình trạng sức khỏe, cách suy nghĩ và cảm nhận của thân chủ.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp